

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2022**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Hà Nội, tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	06-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		414.173.424.357	432.187.521.981
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.347.185.289	61.633.670.076
111	1. Tiền		20.347.185.289	61.633.670.076
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.712.500.000	131.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.868.281.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.600.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.456.214.307	220.518.387.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	319.018.038.783	364.954.062.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.094.186.254	4.986.914.835
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	100.818.584.322	18.506.514.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(168.474.595.052)	(167.929.104.191)
140	IV. Hàng tồn kho	9	24.149.287.942	16.210.023.592
141	1. Hàng tồn kho		24.149.287.942	16.210.023.592
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.508.236.819	2.575.440.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		245.793.930	380.913.204
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.591.951.376	1.935.680.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	670.491.513	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		289.175.366.475	304.950.286.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.680.000.000	11.877.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.680.000.000	11.877.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.206.844.716	16.130.238.446
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.206.844.716	979.071.979
222	- Nguyên giá		10.562.913.208	7.953.817.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.356.068.492)	(6.974.745.526)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	15.151.166.467
228	- Nguyên giá		547.965.000	15.692.599.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(547.965.000)	(541.432.733)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.316.301.415	900.761.922
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.316.301.415	900.761.922
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	234.483.887.357	234.483.887.357
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.760.303.405)	(35.760.303.405)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.488.332.987	41.558.398.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.488.332.987	41.558.398.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		703.348.790.832	737.137.808.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.249.479.418	237.272.450.192
310	I. Nợ ngắn hạn		198.249.479.418	237.272.450.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55.376.516.159	143.006.176.625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.775.282.814	2.982.685.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.080.553.549	246.342.102
314	4. Phải trả người lao động		6.555.000.000	2.876.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		95.007.737	24.774.693
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		517.236.363	774.917.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	29.882.090.106	2.911.933.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	91.655.157.100	81.265.498.839
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.312.635.590	3.184.035.590
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.099.311.414	499.865.357.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	505.099.311.414	499.865.357.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.950.163.748	94.716.210.239
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		63.169.190.239	42.972.590.444
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		36.780.973.509	51.743.619.795
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		703.348.790.832	737.137.808.097





Lý Thị Lệ Ninh
 Người lập

Hoàng Minh Đức
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022		Quý 3 năm 2021		09 tháng đầu năm 2022		09 tháng đầu năm 2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	134.722.710.471	67.985.594.666	275.772.170.837	199.894.628.454				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.722.710.471	67.985.594.666	275.772.170.837	199.894.628.454				
11	4. Giá vốn hàng bán	23	129.168.567.692	66.876.198.571	266.437.812.022	190.865.645.289				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.554.142.779	1.109.396.095	9.334.358.815	9.028.983.165				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.999.530.056	18.080.962.452	68.314.596.621	65.058.134.534				
22	7. Chi phí tài chính	25	1.956.338.290	565.184.403	9.710.824.713	1.096.968.233				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		537.703.270	565.184.403	1.532.844.693	847.765.774				
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.796.479.453	1.259.807.003	6.126.707.498	5.665.175.066				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.150.834.840	4.184.244.834	25.962.437.313	21.951.135.873				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.650.020.252	13.181.122.307	35.848.985.912	45.373.838.527				
31	11. Thu nhập khác	28	-	279.090.910	1.164.983.996	376.590.910				
32	12. Chi phí khác		-	218.406.163	-	218.406.163				
40	13. Lợi nhuận khác		-	60.684.747	1.164.983.996	158.184.747				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.650.020.252	13.241.807.054	37.013.969.908	45.532.023.274				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	232.996.399	-				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.650.020.252	13.241.807.054	36.780.973.509	45.532.023.274				



Lý Thị Lệ Ninh
Người lập
Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.013.969.908	45.532.023.274
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		387.855.233	240.388.723
03	- Các khoản dự phòng		8.682.990.861	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.282.224)	66.183.992
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(69.168.574.313)	(65.110.028.173)
06	- Chi phí lãi vay		1.532.844.693	847.765.774
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(21.562.195.842)	(18.423.666.410)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(61.952.074.593)	(64.786.292.428)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.939.264.350)	(1.142.245.162)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(77.495.500.979)	22.050.856.635
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.612.327.327	4.912.124.058
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.462.611.649)	(857.731.493)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(232.996.399)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.371.400.000)	(2.460.287.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(168.403.716.485)	(60.707.241.954)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.431.777.845)	(626.129.325)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.309.616.196	273.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.600.000.000)	(300.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		98.000.000.000	245.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.601.433.962	67.016.718.522
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		116.879.272.313	11.664.225.561
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		174.535.949.534	42.329.923.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(164.146.291.273)	(37.890.439.310)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.981.100)	(404.086.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.226.677.161	4.035.397.409
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(41.297.767.011)	(45.007.618.984)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.633.670.076	55.517.250.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.282.224	(103.010)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.347.185.289</u>	<u>10.509.528.507</u>

Lý Thị Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 66 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0035/QĐ/MTB-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm Hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế. Đến thời điểm 30/09/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	307.218.125	1.738.610.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.039.967.164	59.895.059.413
	20.347.185.289	61.633.670.076

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 15.112.500.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 9.868.281.305 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(4.313.045.976)	189.168.719.573	(4.313.045.976)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(35.760.303.405)	270.244.190.762	(35.760.303.405)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/09/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 33.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (**)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(**): Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán trừ công nợ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	(26.676.411.808)	27.018.815.901	(26.676.411.808)
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	-	-	33.735.707.500	-
Công ty Cổ phần STAVIAN	-	-	49.063.586.321	-
Hóa Chất Công ty TNHH VJCO	-	-	16.432.421.336	-
Công ty Cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	-	-	32.778.005.260	-
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	39.473.952.592	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-CN Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP	34.013.499.576	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	45.489.225.785	-	-	-
Phải thu các khách hàng	42.420.879.828	(11.290.178.588)	75.441.006.702	(10.744.687.727)
	319.018.038.783	(168.451.110.052)	364.954.062.676	(167.905.619.191)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	27.327.785.095	(26.676.411.808)	27.210.639.650	(26.676.411.808)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	-	963.600.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	4.210.668.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Contech	3.649.514.696	-	2.503.511.634	-
Công ty cổ phần SENKA INTERNATIO NAL	7.866.340.887	-	-	-
Công ty TNHH ChangXin Việt Nam	7.097.337.204	-	-	-
Trả trước người bán khác	8.306.725.467	(23.485.000)	1.519.803.201	(23.485.000)
	32.094.186.254	(23.485.000)	4.986.914.835	(23.485.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	50.000.000	-	50.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	648.067.944	-	2.245.909.589	-
Tạm ứng	84.755.719.400	-	15.739.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	149.316.529	-	375.752.983	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư ^(1.1)	15.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	265.480.449	-	145.651.667	-
	100.818.584.322	-	18.506.514.239	-

b) Dài hạn				
Tạm ứng	6.080.000.000	-	10.277.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư ^(1,2)	600.000.000	-	600.000.000	-
	7.680.000.000	-	11.877.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	65.700.000.000	-	9.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

(1.1) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B), và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày 30/09/2022 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(1.2) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2021/HĐ/MAC-PV ngày 22 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (Bên A) về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/500"

Phương thức hợp tác: hai bên thỏa thuận thực hiện dự án theo hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận trên cơ sở không tạo ra pháp nhân mới. Hai bên cùng thống nhất thành lập ban quản lý dự án để trực tiếp thực hiện toàn bộ dự án này và thống nhất cử Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội là chủ đầu tư dự án.

Số dư phải thu tại ngày 30/09/2022 là khoản tạm ứng kinh phí hoạt động cho ban quản lý dự án.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	14.877.749.406	13.582.258.545	10.768.172.727	10.768.172.727
	172.038.680.870	144.066.778.201	167.929.104.191	141.252.692.383

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	381.463.847	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.313.541.762	-	15.818.023.880	-
Hàng hoá	7.454.282.333	-	25.218.365	-
	24.149.287.942	-	16.210.023.592	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cải tạo, sửa chữa nhà B tại số 8 Tràng Thi	6.316.301.415	900.761.922
	6.316.301.415	900.761.922

Thông tin chi tiết về dự án:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo, sửa chữa khu 4 tầng (nhà B) để chuyển văn phòng làm việc của Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Số 8 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn SXKD của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 14.828.200.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 150 ngày kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2022: đang thực hiện quyết toán và dự kiến hoàn thành trong Quý IV/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	-	6.402.806.905	339.977.454	-	-	7.953.817.505				
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	47.909.091	-	-	209.109.091				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.399.986.612	-	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	2.399.986.612	-	6.402.806.905	387.886.545	-	161.200.000	10.562.913.208				
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	1.100.918.462	-	-	5.561.998.358	311.828.706	-	-	6.974.745.526				
- Khấu hao trong kỳ	43.786.773	159.892.333	-	139.967.532	18.609.661	-	-	381.322.966				
Số dư cuối kỳ	1.144.705.235	159.892.333	-	5.701.965.890	330.438.367	-	19.066.667	7.356.068.492				
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	110.1114.684	-	-	840.808.547	28.148.748	-	-	979.071.979				
Tại ngày cuối kỳ	66.327.911	2.240.094.279	-	700.841.015	57.448.178	-	142.133.333	3.206.844.716				
<i>Trong đó:</i>												

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.449.452.025 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	15.692.599.200
- Thanh lý, nhượng bán	(15.144.634.200)	-	(15.144.634.200)
Số dư cuối kỳ	-	547.965.000	547.965.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	541.432.733	541.432.733
- Khấu hao trong kỳ	-	6.532.267	6.532.267
Số dư cuối kỳ	-	547.965.000	547.965.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	6.532.267	15.151.166.467
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

(*) Quyền sử dụng đất được công ty thanh lý trong kỳ (thu nhập từ thanh lý được trình bày tại thuyết minh số 28) bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại thửa đất số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-II-A tại số 5, cụm 4 phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với diện tích 137,4m²;
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 12, tờ bản đồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Diệm, Q. Lê Chân - Hải phòng với diện tích 92,4m².

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất và nhà xưởng tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	25.280.884.329	28.542.933.921
Tiền sửa chữa văn phòng	1.822.375.977	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	420.876.462	33.830.043
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	9.964.196.219	12.854.588.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	127.045.769
	37.488.332.987	41.558.398.391

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Kể từ năm 2022, Công ty tiếp tục phân bổ giá trị còn lại của giá trị lợi thế này, giá trị phân bổ lợi thế vị trí địa lý trong 09 tháng đầu năm 2022 là 3.262.049.592 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần LICOG113	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264
Công ty cổ phần Đại Kim	-	-	11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty cổ phần đầu tư TDG GLOBAL	-	-	16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình An	-	-	26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	-	-	23.879.558.508	23.879.558.508
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	25.508.728.171	25.508.728.171	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	8.013.015.734	8.013.015.734	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	7.199.576.307	7.199.576.307	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	2.723.158.127	2.723.158.127	-	-
Phải trả các đối tượng khác	10.719.499.556	10.719.499.556	62.941.557.975	62.941.557.975
	55.376.516.159	55.376.516.159	143.006.176.625	143.006.176.625
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	140.081.379	140.081.379	130.147.763	130.147.763

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	1.892.937.750	1.840.000.000
Công ty Cổ phần Tecotec Group	2.350.601.000	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.044.488.827	-
Người mua trả tiền trước khác	1.477.455.237	132.885.874
	7.775.282.814	2.982.685.874

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	394.152.083	633.147.604	411.644.022	172.648.501		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	232.996.399	232.996.399	123.847.491	-		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	204.116.411	-	-	541.409.368	682.861.955	-	62.663.824		
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	-	-	3.619.542.256	1.812.613.616	135.000.000	1.806.928.640		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.225.691	-	42.225.691	33.781.920	37.695.027	-	38.312.584		
	258.847.491		246.342.102		4.821.882.026	3.399.314.601	670.491.513	2.080.553.549		

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	197.422.190	183.443.065		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.460.000	20.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.519.307.830	2.635.268.930		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.900.086	73.221.775		
	29.882.090.106	2.911.933.770		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	14.552.188.310	14.552.188.310	58.446.385.936	72.998.574.246	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	22.826.332.529	22.826.332.529	99.651.860.992	74.710.014.421	47.768.179.100	47.768.179.100
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
	81.265.498.839	81.265.498.839	174.535.949.534	164.146.291.273	91.655.157.100	91.655.157.100

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán;
 - + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tuy nhiên, ngân hàng không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2022: 43.886.978.000 đồng;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/339/HĐTD ngày 06/09/2022, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 30/09/2022 là 7,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2022: 47.768.179.100 đồng;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh của bên vay/ bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Lãi trong kỳ		-	45.532.023.274	45.532.023.274
Phân phối lợi nhuận		-	(6.472.894.322)	(6.472.894.322)
Số dư cuối kỳ	386.386.000.000	18.763.147.666	127.143.213.718	532.292.361.384
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	94.716.210.239	499.865.357.905
Lãi trong kỳ này		-	36.780.973.509	36.780.973.509
Phân phối lợi nhuận		-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Số dư cuối kỳ	386.386.000.000	18.763.147.666	99.950.163.748	505.099.311.414

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0041/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

Công ty chốt quyền chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 19/09/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.635.268.930	2.742.684.330
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	27.047.020.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	27.047.020.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(162.981.100)	(404.086.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(162.981.100)	(404.086.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	29.519.307.830	2.338.597.930

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ****Mẫu số B 09-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	<u>18.763.147.666</u>	<u>18.763.147.666</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	13.041,98	985,58

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>09 tháng đầu năm 2022</u>	<u>09 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	262.664.612.809	185.268.053.405
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.448.890.435	12.839.422.805
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.658.667.593	1.787.152.244
	<u>275.772.170.837</u>	<u>199.894.628.454</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(*Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33*)

<u>106.495.859</u>	<u>1.182.356.832</u>
---------------------------	-----------------------------

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>09 tháng đầu năm 2022</u>	<u>09 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	256.398.152.078	179.481.325.461
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.509.709.374	9.632.601.434
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.529.950.570	1.751.718.394
	<u>266.437.812.022</u>	<u>190.865.645.289</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<u>64.582.074</u>	<u>613.695.463</u>
-----------------------	--------------------------	---------------------------

Trong đó:

+ <i>Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán</i>	<u>64.582.074</u>	<u>613.695.463</u>
---	--------------------------	---------------------------

(*Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33*)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ****Mẫu số B 09-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.969.236.066	6.236.258.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.034.356.251	58.818.539.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.336.562
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.282.224	-
Lãi chậm thanh toán	299.722.080	-
	68.314.596.621	65.058.134.534

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.532.844.693	847.765.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.095.000	183.018.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	66.183.992
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.137.500.000	-
Chi phí tài chính khác	385.020	-
	9.710.824.713	1.096.968.233

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.627.775	23.774.886
Chi phí nhân công	4.124.997.299	3.294.988.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.653.022.240	1.695.928.742
Chi phí khác bằng tiền	270.060.184	273.092.550
Chi phí bảo hành	-	377.390.000
	6.126.707.498	5.665.175.066

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718.935.454	321.592.136
Chi phí nhân công	11.740.534.150	9.817.686.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.855.233	240.388.723
Thuế, phí, lệ phí	82.884.965	63.274.751
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	545.490.861	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.521.427.559	3.947.675.348
Chi phí khác bằng tiền	6.965.309.091	7.560.518.832
	25.962.437.313	21.951.135.873

28 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.164.981.996	273.636.364
Thu nhập khác	2.000	102.954.546
	1.164.983.996	376.590.910

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.848.987.912	45.532.023.274
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.034.356.251)	(58.818.539.395)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(64.034.356.251)	(58.818.539.395)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(28.185.368.339)	(13.286.516.121)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(123.847.491)	(123.847.491)
b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.164.981.996	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.164.981.996	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	232.996.399	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(232.996.399)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	232.996.399	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.347.185.289	-	61.633.670.076	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.516.623.105	(168.451.110.052)	395.337.576.915	(167.905.619.191)
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	24.980.781.305	(9.868.281.305)	24.980.781.305	(1.730.781.305)
	540.444.589.699	(178.319.391.357)	589.952.028.296	(169.636.400.496)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			91.655.157.100	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác			85.258.606.265	145.918.110.395
Chi phí phải trả			95.007.737	24.774.693
			177.008.771.102	227.208.383.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Đầu tư ngắn hạn	15.112.500.000	-	-	15.112.500.000
	15.112.500.000	-	-	15.112.500.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000
	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.347.185.289	-	-	20.347.185.289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.385.513.053	7.680.000.000	-	259.065.513.053
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	339.332.698.342	7.680.000.000	-	347.012.698.342
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.633.670.076	-	-	61.633.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.554.957.724	11.877.000.000	-	227.431.957.724
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	385.188.627.800	11.877.000.000	-	397.065.627.800

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	91.655.157.100	-	-	91.655.157.100
Phải trả người bán, phải trả khác	85.258.606.265	-	-	85.258.606.265
Chi phí phải trả	95.007.737	-	-	95.007.737
	177.008.771.102	-	-	177.008.771.102
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	81.265.498.839	-	-	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395	-	-	145.918.110.395
Chi phí phải trả	24.774.693	-	-	24.774.693
	227.208.383.927	-	-	227.208.383.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		106.495.859	1.616.283.732
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	106.495.859	1.182.356.832
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	-	433.926.900
Mua hàng hóa, dịch vụ		64.582.074	613.695.463
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	64.582.074	463.695.463
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	-	150.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		27.327.785.095	27.210.639.650
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	27.135.961.346	27.018.815.901
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	191.823.749	191.823.749
Tiền gửi không kỳ hạn		43.775.349	44.744.996
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	43.775.349	44.744.996
Tạm ứng		65.700.000.000	9.000.000.000
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	22.550.000.000	3.000.000.000
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	-	3.000.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc	4.500.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	35.650.000.000	-
Phải trả người bán		140.081.379	130.147.763
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	140.081.379	130.147.763
Trả trước cho người bán		50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	764.424.200	463.198.304
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	204.000.000	20.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	102.000.000	10.000.000
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT	102.000.000	10.000.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	356.424.200	423.198.304
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	2.167.683.500	2.563.593.067
Phạm Văn Hiệp -Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	588.709.900	524.661.685
Lê Ngọc Sơn - Giám đốc (Miễn nhiệm 27/04/2021)	-	305.973.652
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	201.726.400	410.439.588
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	349.295.200	416.690.085
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	349.295.200	-
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	349.295.200	-
Trương Văn Thục - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)	-	297.404.062
Phan Xuân Thắng - Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)	-	248.757.550
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	329.361.600	359.666.445
Thu nhập của Ban kiểm soát	252.000.000	268.203.195
Lê Thị Kiều Vân- Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	102.000.000	7.000.000
Lý Thu Vân- Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	-	256.203.195
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	75.000.000	5.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	75.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

 Lý Thị Lệ Ninh Người lập Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022	 Hoàng Minh Đức Kế toán trưởng	 Phạm Văn Hiệp Tổng Giám đốc
---	---	--

